CÔNG TY CỔ PHẦN TM ĐẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

(PETIMEX)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV

NĂM 2022

Nơi nhận:

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 01 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**5.094.293.817.528**	**3.207.216.894.964**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.159.553.105.374**	**525.489.428.221**
1. Tiền	111		1.159.553.105.374	406.489.428.221
2. Các khoản tương đương tiền	112			119.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.382.892.000.000**	**1.113.822.849.315**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.382.892.000.000	1.113.822.849.315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.118.532.834.312**	**806.216.003.659**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		929.536.579.855	585.885.218.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.120.771.601	11.189.211.498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		188.412.663.184,	217.869.761.364
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.561.023.867)	(8.752.031.131)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.372.192.665.994**	**761.081.465.201**
1. Hàng tồn kho	141		1.372.192.665.994	761.081.465.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**61.123.211.848**	**607.148.568**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		61.123.211.848	607.148.568
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**1.577.298.808.110**	**1.563.330.503.211**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**1.323.234.235.339**	**1.274.318.645.669**
1. TSCĐ hữu hình	221		376.549.048.160	336.765.032.550
- Nguyên giá	222		951.118.338.350	881.169.966.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(574.569.290.190)	(544.404.933.556)

2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCD vô hình	227		946.685.187.179	937.553.613.119
- Nguyên giá	228		947.026.185.488	937.731.717.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(340.998.309)	(178.104.159)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.937.797.635**	**31.938.022.712**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản đở dang	242		6.937.797.635	31.938.022.712
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**234.536.237.810**	**242.355.158.979**
1. Đầu tư vào công ty con	251		110.465.098.507	110.465.098.507
2. Đầu tư vảo công ty liên doanh, liên kết	252		114.881.009.836	114.881.009.836
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.970.959.835	24.803.879.518
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.780.830.368)	(7.794.828.882)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.590.537.326**	**14.718.675.851**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.590.537.326	14.718.675.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6.671.592.625.638**	**4.770.547.398.175**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5.652.411.656.399**	**3.841.362.935.176**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.425.548.234.068**	**3.614.511.931.423**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.889.027.637.825	985.603.486.769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.018.573.751	215.561.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		33.543.999.821	60.833.722.456
4. Phải trả người lao động	314		13.001.861.567	8.890.816.337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.319.738.227	644.730.613
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		866.116.405.735	443.990.208.231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.223.868.436.250	1.879.516.322.481
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.990.000.000	6.983.351.423
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.777.913.665	5.939.082.059
13. Quỹ bình ổn giá	323		370.883.667.227	221.894.649.632
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**226.863.422.331**	**226.851.003.753**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		226.863.422.331	226.851.003.753
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1.019.180.969.239**	**929.184.462.999**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.019.180.969.239**	**929.184.462.999**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.079.871.219	60.079.871.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.861.298.020	(4.135.208.220)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(13.889.709.948)	(124.650.635.140)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		99.751.007.968	120.515.426.920
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**6.671.592.625.638**	**4.770.547.398.175**

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Văn Bền	Nguyễn Xuân Tuyên	Đinh Thiện Hiền

M.S.D.N: 1400147351 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị: **Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp**
Địa chỉ: **140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp**

Mẫu số : B 02 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TỪ NGÀY 01/10/2022 ĐẾN NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**5.958.886.400.968**	**2.713.182.717.575**	**21.612.613.516.285**	**9.475.582.740.549**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	**10**		**5.958.886.400.968**	**2.713.182.717.575**	**21.612.613.516.285**	**9.475.582.740.549**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**5.827.895.186.986**	**2.633.688.251.261**	**21.155.023.376.912**	**9.159.059.199.149**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**130.991.213.982**	**79.494.466.314**	**457.590.139.373**	**316.523.541.400**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		133.381.623.274	33.466.422.840	299.423.322.115	112.057.609.324
7. Chi phí tài chính	22		102.727.996.684	48.424.613.546	337.505.743.397	113.491.400.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.679.086.959	12.840.819.033	65.015.797.463	55.681.760.081
8. Chi phí bán hàng	25		96.588.914.408	40.059.401.920	272.340.303.415	154.753.467.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.215.712.956	7.503.082.579	33.401.209.529	41.146.871.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**48.840.213.208**	**16.973.791.109**	**113.766.205.147**	**119.189.410.958**
11. Thu nhập khác	31		2.130.610.235	6.565.994.774	12.695.116.280	1.429.706.448
12. Chi phí khác	32		168.085.731	801.769	1.772.561.467	103.690.486
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.962.524.504**	**6.565.193.005**	**10.922.554.813**	**1.326.015.962**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**50.802.737.712**	**23.538.984.114**	**124.688.759.960**	**120.515.426.920**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.340.504.138	0	24.937.751.992	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**41.462.233.574**	**23.538.984.114**	**99.751.007.968**	**120.515.426.920**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Văn Bền	Nguyễn Xuân Tuyên	Đinh Thiện Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 03 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.998.728.743.860	7.750.897.035.701
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.421.226.771.206)	(497.168.667.599)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.476.409.739)	(38.089.227.247)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(64.392.215.756)	(58.848.363.378)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18.459.939.163)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.302.693.758.771	5.541.003.400.361
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.148.406.302.127)	(3.275.192.856.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**15.599.460.864.640**	**9.422.601.321.815**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.015.427)	(700.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		39.181.619.523	33.685.757.895
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(546.000.000.000)	(1.020.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		390.000.000.000	803.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.735.500.000	2.928.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.143.745.818	20.016.016.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(93.962.150.086)**	**(161.070.225.688)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.104.845.841.484	1.254.411.394.563
- Tiền thu từ đi vay	33A		2.104.845.841.484	1.254.411.394.563
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.866.961.379.449)	(10.533.171.961.158)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(13.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(14.762.115.537.965)**	**(9.278.773.866.595)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**743.383.176.589**	**(17.242.770.468)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**406.489.428.221**	**431.263.683.107**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.680.500.564	(7.531.484.418)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.159.553.105.374**	**406.489.428.221**

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Văn Bền	Nguyễn Xuân Tuyên	Đinh Thiện Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Công Ty Cổ Phần TMDK Đồng Tháp
Số 140 QL 30 P.Mỹ Phú TP Cao Lãnh Đồng Tháp

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hanh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, nhà hàng, khách sạn ...
3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022)
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài Chính ban hành

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và phương pháp khấu hao đường thẳng
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi bán hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp
- Doanh thu bán hàng : Theo chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

10- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

11- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận trong kỳ tương ứng phát sinh doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ

12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Theo tổng số phát sinh thực tế trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Thuế : các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính là tổ số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ này và các khoản sai lệch giữa số thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu thuế theo quyết toán của niên độ trước. Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán, các khoản sai lệch giữa số khoản thuế theo quyết toán và dự trù thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi có kết quả quyết toán thuế.
- Thuế GTGT : Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT áp dụng đối với hoạt động kinh doanh công ty như sau :

+ Xăng dầu tạm nhập tái xuất : Không chịu thuế
+ Xăng đầu kinh doanh nội địa : 10%
+ Dịch vụ khác : 10%

- Thuế TNDN : Công ty áp dụng thuế TNDN theo thuế suất 20%

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	975.309.819	881.724.999
- Tiền gửi ngân hang không kỳ hạn	1.158.577.795.555	342.758.849.161
- Tiền đang chuyển	0	62.848.854.061
- Các khoản tương tiền		119.000.000.000
Cộng	1.159.553.105.374	525.489.428.221

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.382.892.000.000	1.113.822.849.315

03- Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc			Giá trị	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	110.465.098.507			110.465.098.507		
- Đầu tư vào công ty liên doanh; liên kết;	114.881.009.836			114.881.009.836		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	18.970.959.835			24.803.879.518		

04- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	929.536.579.855	585.885.218.389
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

05- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Ngắn bạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				

- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.
- Phải thu khác (1)
- Phải thu khác (2)

06- Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			62.445.801.162	
- Nguyên liệu, vật liệu;			819.100.943	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	12.020.393		2.458.565.949	
- Hàng hóa;	1.372.180.645.601		695.357.997.147	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

07- Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng co bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	**6.937.797.635**	**31.938.022.712**
Chi tiết cho các công trình		
XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ	3.587.561.818	3.587.561.818
XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	2.969.305.261	27.545.190.075
XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ	380.930.556	805.270.819

08- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	12.590.537.326	14.718.675.851
Cộng	**12.590.537.326**	**14.718.675.851**

09- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.223.868.436.250				1.879.516.322.481	
b) Vay dài hạn	0				0	
Cộng	**2.223.868.436.250**				**1.879.516.322.481**	

	Cuối kỳ	Đầu kỳ

10- Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.889.027.637.825		985.603.486.769	
b) Các khoản phải trả dài hạn khác	226.863.422.331		226.851.003.753	

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phát sinh có trong kỳ	Số phát sinh nợ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	6.969.884.661	124.049.325.762	155.533.090.271	(24.513.879.848)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	49.929.563.981	81.649.297.002	(31.719.733.021)
- Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu : HĐ SXKD	0	206.362.039.750	206.362.039.750	0
- Thuế thu nhập cá nhân	568.947.287	420.725.786	722.826.372	266.846.701
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(607.148.568)	24.937.751.992	18.459.939.163	5.870.664.261
Thuế xuất, nhập khẩu	0	108.374.865.221	113.264.464.200	(4.889.598.979)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	11.719.431.033	11.719.431.033	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	53.294.890.508	514.162.810.830	540.051.212.479	27.406.488.859
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác		54.710.783	54.710.783	0
Cộng	**60.226.573.888**	**1.040.011.225.138**	**1.127.817.011.053**	**(27.579.212.027)**

12- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	1.899.664.395	1.483.880.433
- Kinh phí công đoàn;	1.432.039.452	1.241.024.210
- Bảo hiểm xã hội;	371.981.440	152.336.507
- Bảo hiểm y tế;	92.744.234	56.434.543
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.899.269	34.085.173

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 12 THÁNG

Đơn vị tính: đồng

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	21.612.613.516.285	9.475.582.740.549
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.612.613.516.285	9.475.582.740.549
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
2- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.155.023.376.912	9.159.059.199.149
Cộng:	0	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.612.063.986	46.392.847.433
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	210.565.323.252	59.754.971.265
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.026.545.001	3.005.443.826

- Lãi bán hàng trả chậm	219.389.876		2.904.346.800
Cộng:	**299.423.322.115**		**112.057.609.324**
4- Chi phí tài chính	Kỳ này		Kỳ trước
- Lãi tiền vay	65.067.392.589		55.676.589.648
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	268.385.954.992		53.606.668.752
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;	0		0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư	3.284.221.486		
- Chi phí tài chính khác;	768.174.330		4.208.142.232
Cộng	**337.505.743.397**		**113.491.400.632**
5- Thu nhập khác	Kỳ này		Kỳ trước
- Cho thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	12.695.116.280		1.429.706.448
Cộng	**12.695.098.280**	**0**	**1.429.706.448**
6- Chi phí khác	Kỳ này		Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0		0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0		0
- Các khoản bị phạt;	0		0
- Các khoản khác.	1.772.561.467		103.690.486
Cộng	**1.772.561.467**		**103.690.486**
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này		Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**33.401.209.529**		**41.146.871.388**
Chi phí nhân viên quản lý	5.472.500.000		9.041.114.107
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.991.704		115.671.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.290.730.254		2.019.353.369
Thuế, phí và lệ phí			
Chi phí dự phòng	7.997.606.000		10.808.304.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.529.122		74.493.821
Chi phí bằng tiền khác	16.167.852.449		19.087.934.595
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**272.340.303.415**		**154.753.467.746**
Chi phí nhân viên	47.029.317.972		38.886.043.996
Chi phí vật liệu bao bì	63.771.762.460		25.736.512.279
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.069.957.665		839.610.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.408.678.074		26.045.528.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.767.820.761		54.461.619.400
Chi phí bằng tiền khác	6.292.766.483		8.784.153.476
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

8- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.937.751.992	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.937.751.992	0

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Văn Bền	Nguyễn Xuân Tuyên	Đinh Thiện Hiền

M.S.D.N: 1400147351 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP